

Bản án số: 1215/2024/HS-PT
Ngày: 24 - 12 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Vũ Đức Toàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 1137/2024/TLPT-HS ngày 11 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Tự C và Nguyễn Thị Bích P do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2024/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là Phòng xét xử trực tuyến của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ số H Đường E, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh); Đ cầu thành phần là phòng xét xử trực tuyến tại Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- **Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Vũ Đức Toàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Nguyệt Hà - Kiểm sát viên.

- **Người tham gia tố tụng:**

Người bào chữa cho các bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Luật sư Lê Thị Quỳnh A – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Tại điểm cầu thành phần gồm có:

- *Các bị cáo có kháng cáo:*

1/Nguyễn Tự C; sinh năm 1966 tại tỉnh Quảng Ngãi; Nơi ĐKNKTT và cư trú: 35A thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa; Con ông Nguyễn Ngọc U (đã chết) và bà Nguyễn Thị L (đã chết); Vợ Nguyễn Thị Bích P và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2000 (đã chết), nhỏ nhất sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt ngày 14/7/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L (có mặt).

2/Nguyễn Thị Bích P; sinh năm 1977 tại tỉnh Nam Định; Nơi ĐKNKTT và cư trú: 35A thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: Lớp 8/12; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa; Con ông Nguyễn Thế V (đã chết) và bà Lê Thị M; Chồng Nguyễn Tự C và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2000 (đã chết), nhỏ nhất sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt ngày 14/7/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L (có mặt).

(Trong vụ án còn có bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Gia đình ông Lê Văn V1 sở hữu 03 thửa đất tại xã B, huyện Đ gồm: Thửa đất 218 (diện tích 5225m², đất trồng cây lâu năm) và thửa 219 (diện tích 2014m², đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ 278E (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q645631) và 01 thửa đất có diện tích khoảng 1700m² (liền kề với thửa 219) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào tháng 6/2018, ông V1 thỏa thuận bán thửa đất 219 và thửa đất liền kề chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn T2 (tên thường gọi là P1) với số tiền 400.000.000 đồng. Khi xem đất, ông V1 cho ông T2 xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q645631 thể hiện nội dung ông V1 là chủ sở hữu 02 thửa đất 218 và 219 nên lúc này ông T2 cứ nghĩ 02 thửa đất 218 và 219 thể hiện trong sổ chính là 02 thửa đất mà ông V1 thỏa thuận bán cho ông T2.

Vào ngày 04/6/2018, do có mối quan hệ quen biết từ trước nên ông T2 và ông V1 đến Ủy ban nhân dân xã B nhờ ông Đoàn Ngọc Đ1 (Cán bộ địa chính của Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ) soạn thảo Hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông V1 và ông T2, nội dung Hợp đồng thể hiện việc hộ gia đình ông V1 chuyển nhượng 02 thửa đất 218, 219 cho ông Vũ T3 (ông T2 cho ông Đ1 biết ông T3 là người đứng tên đất giùm ông T2). Lúc này, do đất của ông V1 cấp cho hộ gia đình nhưng các thành viên của gia đình ông V1 không có mặt tại Ủy ban nhân dân xã nên ông V1 đã đề nghị ông Đ1 mang Hợp đồng chuyển nhượng đến nhà ông V1 để gia đình ông V1 ký. Tại nhà ông V1, ông Đ1 phát hiện có 02 người con trai của ông V1 là anh Lê Hùng P2 và anh Lê Hồng T4 đi làm ăn xa, không có mặt tại nhà để ký hợp đồng. Lúc này, ông V1 đề nghị ông Đ1 tạo điều kiện cho thành viên khác trong gia đình ký thay anh P2 và anh T4 và ông Đ1 đồng ý. Vì vậy, chị Lê Trần Hoài T5 (con gái ông V1) ký và ghi tên Lê Hùng P2 (ký thay anh Lê Hùng P2) và anh Lê Tấn P3 (con trai ông V1) ký và ghi tên Lê Hồng T4 (ký thay anh Lê Hồng T4) vào Hợp đồng rồi giao Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho ông Đ1 cất giữ. Lúc này, ông T4 giao cho ông V1 số tiền 400.000.000 đồng, ông V1 bàn giao thửa đất 219 và thửa đất không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T4, còn thửa đất 218 thì gia đình ông V1 vẫn canh tác và sử dụng bình thường, không có ai tranh chấp.

Sáng ngày 05/6/2018, ông T3 từ thành phố B đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng để ký Hợp đồng. Sau khi ông Đ1 kiểm tra đầy đủ các thủ tục theo quy định đã tiến hành cho ông T3 ký tên, lấn tay vào Hợp đồng rồi mang Hợp đồng chuyển nhượng đã hoàn chỉnh đến bộ phận tư pháp lấy số (số I ngày 05/6/2018), mang đến phòng ông Đỗ Văn H2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ trình ký (ông Đ1 không báo cáo cho ông H2 biết việc 02 thành viên trong gia đình ông V1 không có mặt để ký Hợp đồng) rồi phát hành. Một thời gian sau, ông V1 không thấy ông T4 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 218 (đã tách thửa) cho ông V1. Ông V1 đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tìm hiểu và được biết cả 02 thửa đất 218 và 219 đã sang tên cho ông Vũ Thiện .

Ông V1 cho rằng thửa đất 218 không thỏa thuận bán cho ông T4 nhưng ông T4 lại làm thủ tục sang tên cho ông Vũ T3 cùng với thửa đất số 219 nên ông V1 đã bị mất thửa đất số 218. Vì vậy, ngày 06/12/2022, ông V1 có nhờ Nguyễn Tự C giúp ông V1 lấy lại thửa đất số 218 cho ông V1. C và ông V1 đã làm bản Hợp đồng đề ngày 06/12/2022 để ghi nhận việc này. Hợp đồng này do C đọc nội dung cho vợ ông V1 viết, rồi C và ông V1 ký tên xác nhận. Sau đó, C đã làm Đơn tố cáo ông Đỗ Văn H2 (Chủ tịch xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng), ông Đoàn Ngọc Đ1, ông Bùi Văn T2 và ông Vũ T3 về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt

tài sản là thửa đất 218 của ông V1. Đến tháng 3/2023, ông Đ1 đã liên hệ với gia đình ông Lê Văn V1 và ông Vũ T3 để thực hiện việc sang tên lại thửa đất 218 bị nhầm lẫn cho ông V1. Ban đầu, khi ông Đ1 trao đổi thì ông V1 đồng ý thực hiện việc nhận lại thửa đất 218. Tuy nhiên, sau đó, ông V1 không đồng ý việc này nữa do ông V1 đã ủy quyền cho C và đề nghị ông Đ1 liên hệ với C để giải quyết việc này.

Khoảng tháng 6/2023, ông Đ1 vào nhà C và cho C biết ông Đ1 đã biết lỗi, không muốn hành vi sai phạm của ông Đ1 ảnh hưởng đến ông H2 nên xin C rút lại Đơn tố cáo nhưng C không rút đơn tố cáo mà chỉ làm đơn xin hoãn tố cáo gửi đến Thanh tra huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vào đầu tháng 7/2023, sau khi biết được nội dung Kết luận của Thanh tra huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng về các nội dung tố cáo, C đã gọi điện thoại cho ông Đ1 nói cho ông Đ1 biết C không đồng ý với Kết luận này và đe dọa sẽ tiếp tục gửi Đơn tố cáo ông Đ1, ông H2 đến các Cơ quan khác. Đồng thời yêu cầu ông Đ1 và ông T2 phải đưa cho C số tiền 800.000.000 đồng và trả lại thửa đất số 218 cho ông V1 thì C sẽ rút đơn tố cáo; còn không thì phải trả lại cả 02 thửa đất 218 và 219 cho ông V1. Vào lúc 19 giờ 00, khoảng ngày 06/7/2023, ông Đ1 tiếp tục đến nhà C nói rõ cho C biết thửa đất số 219 đã chuyển nhượng cho người khác; không chuyển lại cho ông V1 được và tiếp tục thỏa thuận, xin C rút các đơn tố cáo ông Đ1, ông H2 nhưng C không đồng ý. Ông Đ1 còn đề nghị sẽ biếu bị cáo C số tiền 20.000.000 đồng là tiền xăng xe đi lại nhưng C không nhận nên ông Đ1 ra về. Khoảng 30 phút sau, C gọi điện thoại nói cho ông Đ1 biết không đồng ý nhận 20.000.000 đồng mà yêu cầu ông Đ1 và ông Bùi Văn T2 phải giao cho C số tiền 500.000.000 đồng thì bị cáo C sẽ rút đơn tố cáo ông Đ1 và ông H2. Ông Đ1 trả lời cho C biết số tiền này quá lớn, sẽ thu xếp vay mượn rồi đưa cho C sau. Khoảng 11 giờ 30 phút, ngày 09/7/2023, C gọi điện thoại cho ông Đ1 nhưng do ông Đ1 đang điều khiển xe nên không nghe điện thoại. Khoảng 15 phút sau, ông Đ1 gọi lại cho C, C yêu cầu ông Đ1 phải giao cho C số tiền 2.000.000.000 đồng để C rút đơn tố cáo cho ông Đ1. Ông Đ1 cho C biết số tiền quá lớn nên không có tiền mà chỉ có thể vay mượn được khoảng 500.000.000 đồng và hẹn sẽ giao trước cho C số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 20/7/2023 và C đồng ý.

Ngày 11/7/2023, do lo sợ đến ngày 20/7/2023 chưa thu xếp được số tiền 500.000.000 đồng nên ông Đ1 đã 02 lần gọi điện thoại cho C để thỏa thuận lại nhưng C không đồng ý và yêu cầu ông Đ1 phải giao trước số tiền 500.000.000 đồng nếu không sẽ tiếp tục làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Công an tỉnh L và Ủy ban nhân dân tỉnh L. Khoảng 15 giờ ngày 13/7/2023, do lo sợ C sẽ tiếp tục làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Công an và Ủy ban nhân dân tỉnh nên ông Đ1 đã vay mượn số tiền 500.000.000 đồng để giao cho C và báo cho C biết. C yêu

cầu ông Đ1 mang tiền đến nhà giao cho C nhưng ông Đ1 không đồng ý và hẹn giao tiền tại quán C1 tại địa chỉ đường L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ngoài ra, C còn nói nếu tới lúc đó mà ông Đ1 không giao tiền cho C thì C sẽ bỏ về và sẽ tiếp tục làm đơn tố cáo. Khoảng 18 giờ 45 phút ngày 13/7/2023, C nói với Nguyễn Thị Bích P4 (vợ C) cùng đi ra quán cà phê N để nhận tiền của ông Đ1 thì P đồng ý. Trước khi đi, C còn mang theo 02 Giấy thỏa thuận đề ngày 14/7/2023 do C đã chuẩn bị trước. Khoảng 19 giờ 30 phút, C và P tới quán C1 gặp ông Đ1. Tại đây, C giao cho ông Đ1 01 Giấy thỏa thuận đề ngày 14/7/2023 do C viết tay từ trước có nội dung: “Ông C đồng ý cho ông Đ1 và ông P1 khắc phục hậu quả mua lại 02 thửa đất 314, 315 tờ bản đồ số 27. Hôm nay, ông Đ1 đưa trước số tiền 500 triệu đồng, số tiền còn lại đến ngày 30/7/2023, ông P1 sẽ thanh toán hết” và yêu cầu ông Đ1 ký tên xác nhận. Ông Đ1 không đồng ý ký tên vào Giấy này với lý do C không liên quan đến việc mua bán đất của ông V1. Lúc này, P có nói cứ để cho ông Đ1 viết vào mấy chữ theo ý của ông Đ1 nhưng C không đồng ý. Khi hai bên nói qua nói lại thì C cho biết nếu ông Đ1 không đồng ý ký tên thì C không đồng ý nhận tiền nên ông Đ1 đã đồng ý ký tên và ghi vào Giấy thỏa thuận này nội dung: “Tôi Đoàn Ngọc Đ1 đã giao 500.000.000 đồng theo như yêu cầu, để ông C không tố cáo khiếu nại nữa, để khắc phục hậu quả thửa đất 218, 219 tờ bản đồ 278E, xã B”. Sau khi ông Đ1 viết xong nội dung này, C mới đồng ý nhận tiền. Ông Đ1 lấy bọc tiền đã chuẩn bị sẵn để lên bàn uống nước, P lấy bọc tiền đổ ra bàn đếm tiền, C chứng kiến việc P đếm tiền. Quá trình giao nhận tiền xong thì C và P bị Cơ quan công an bắt quả tang cùng tang vật là số tiền là 500.000.000 đồng.

- Tại Kết luận giám định số 889/KL-KTHS ngày 20/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh L kết luận: Hành động và lời nói của Nguyễn Thị Bích P (nữ giới mặc áo xanh lục) xuất hiện trong 02 File Video clip gửi giám định được mô tả trong Bản phụ lục số 889/KL-KTHS (kèm theo kết luận giám định).

- Tại Kết luận giám định số: 6417/KL-KTHS ngày 22/02/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bộ C2 kết luận:

Không phát hiện thấy dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hội thoại trong 05 File Video mẫu cần giám định.

Tiếng nói của người nam xưng “Chú” trong 05 (năm) File video mẫu cần giám định và tiếng nói của Nguyễn Tự C trong mẫu so sánh là của cùng một người nói ra.

Nội dung hội thoại trong 05 (năm) File video mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản (“BẢN DỊCH NỘI DUNG” gồm 10 trang giấy A4).

- Tại Kết luận giám định số 1135/KL-KTHS ngày 06/11/2023 của Phòng K Công an tỉnh L kết luận:

Chữ viết và chữ ký ghi họ tên Nguyễn Tụ C dưới mục “Người nhận tiền” trên các tài liệu cần giám định (02 Giấy thỏa thuận đề ngày 14/7/2023) so với chữ viết và chữ ký trên Bản tự khai đề ngày 14/7/2023 của Nguyễn Tụ C là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ viết (trừ phần nội dung “- Tôi Đoàn Ngọc Đ1 đã giao 500 triệu...278E, xã B”) trên tài liệu cần giám định (02 Giấy thỏa thuận đề ngày 14/7/2023) so với chữ viết trên Bản tự khai đề ngày 14/7/2023 của Nguyễn Tụ C là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2024/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

1/Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Tụ C, Nguyễn Thị Bích P phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tụ C 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/7/2023.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích P 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/7/2023.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/10/2024, các bị cáo Nguyễn Tụ C và Nguyễn Thị Bích P kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Tụ C và Nguyễn Thị Bích P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Tội danh mà Bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo là đúng người, đúng tội. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với các bị cáo là tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo có kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho các bị cáo phát biểu: Luật sư không tranh luận về tội

danh, nhưng về mức hình phạt áp dụng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các nội dung sau: Bị cáo phạm tội xuất phát từ việc làm sai của bị hại. Hành vi phạm tội của các bị cáo chưa gây thiệt hại vì tài sản đã được thu hồi và hoàn trả cho bị hại ngay tại quán cà phê, do đó các bị cáo đủ điều kiện được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 hoặc khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, 02 bị cáo trong vụ án là vợ chồng, bị cáo P chỉ có vai trò thứ yếu là người giúp sức, hành vi giúp sức của bị cáo là rất mờ nhạt. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

Nguyễn Tự C đã lợi dụng việc phát hiện sai phạm của ông Đoàn Ngọc Đ1 trong quá trình thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 99 năm 2018 để thực hiện hành vi đe dọa, yêu cầu ông Đ1 phải giao số tiền 500.000.000 đồng và C sẽ rút các Đơn tố cáo đối với ông Đ1, do lo sợ nên ông Đ1 đã phải đồng ý giao cho C số tiền 500.000.000 đồng. Mặc dù biết được việc C nhận tiền của ông Đ1 để C rút đơn tố cáo đối với ông Đ1, nhưng Nguyễn Thị Bích P (vợ bị cáo C) không can ngăn mà còn cùng C đến quán C1 địa chỉ đường L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng để hỗ trợ tích cực việc nhận tiền của ông Đ1, khi nhận tiền xong thì C và P đã bị bắt quả tang cùng tang vật là số tiền chiếm đoạt là 500.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử các bị cáo Nguyễn Tự C, Nguyễn Thị Bích P phạm tội “Cuồng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, nên cần xử phạt mức án nghiêm khắc mới có tác dụng răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo:

Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo C 12 năm tù, bị cáo P 07 năm tù là có căn cứ. Tuy nhiên, xét số tiền mà các bị cáo nhằm chiếm đoạt của bị hại số tiền 500.000.000 đồng là khởi điểm mức định khung hình phạt theo quy định tại khoản 4 Điều 170 Bộ luật hình sự. Mặt khác, số tiền chiếm đoạt đã bị bắt quả tang và trả lại cho bị hại. Bị cáo C có tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Trong vụ án này, bị cáo P là đồng phạm với bị cáo C để thực hiện hành vi phạm tội, nhưng vai trò giúp sức không đáng kể; Bị cáo phạm tội lần đầu và là vợ của

bị cáo C trong cùng vụ án. Theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự thì bị cáo P đủ điều kiện được áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng và không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo để thể hiện nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo; Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

[5] Bản án sơ thẩm bị sửa theo hướng giảm một phần hình phạt cho các bị cáo là do việc đánh giá chứng cứ, vận dụng quy định pháp luật và áp dụng tính khoan hồng của pháp luật trong việc xét xử các bị cáo có quan hệ thân thân (cha mẹ, vợ chồng...) trong cùng 01 vụ án, nên Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Tự C và Nguyễn Thị Bích P.

Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 59/2024/HS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

1/Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Tự C, Nguyễn Thị Bích P phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tự C 11 (mười một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/7/2023.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích P 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/7/2023.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

2/Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Tự C và bị cáo Nguyễn Thị Bích P không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Sở tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- Trại tạm giam CA tỉnh Lâm Đồng;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- Lưu (5) 19b (NTThuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên